

Vietnam Daily Review

Cổ đông chứng khoán mang tiền về cho mẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/1/2022		•	
Tuần 17/1-21/1/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau nhiều phiên tạm biệt anh em bạn bè để cất lên tiếng hát “Nơi anh tới là đảo xa” thì phiên hôm nay, các cổ đông của ngành Chứng khoán đã có thể ra khỏi hang và đồng đặc tuyên bố “Mang tiền về cho mẹ” khi nhiều mã của dòng này đã khoe sắc xanh và tím trong phiên, góp phần làm trụ đỡ cho thị trường. Tuy nhiên, ngoài sự thăng hoà của dòng chứng khoán, các ngành khác vẫn thể hiện sự suy yếu và dè chừng của nhà đầu tư khi thanh khoản tiếp tục thấp hơn so với phiên hôm qua, rơi xuống dưới ngưỡng 20,000 tỷ đồng. Cả thị trường ghi nhận sự phục hồi nhẹ với 11/19 ngành tăng điểm, dẫn đầu là nhóm Dịch vụ tài chính có mức tăng trên 4%. Khối nhà đầu tư nước ngoài đã quay trở lại với phiên bán ròng gần 5,000 tỷ VND trên sàn HSX, tập trung vào MSN với giá trị bán ròng của mã này lên tới gần 4,900 tỷ VND. Theo lịch sự kiện phiên đáo hạn HĐTL VN30 tháng 1 sẽ diễn ra vào ngày mai cùng với diễn biến của VN-Index, VN-Index sẽ có những phiên sắp tới kiểm tra lại ngưỡng MA50 xung quanh 1460-1470 điểm và tích lũy quanh đây do hiệu ứng nghỉ tết đang tới gần để có thể đủ xung lực vượt lên trên các ngưỡng kháng cự tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số HĐ VN30F2206 và VN30F2203, song VN30F2201 vẫn giảm còn VN30F2202 thì không biến động so với phiên trước. Các nhà đầu tư có thể canh bán ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 19/01/2022, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: PHR_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **+3.85** điểm, đóng cửa **1,442.79** điểm. HNX-Index **-11.90** điểm, đóng cửa **409.31** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **MSN (+1.62)**, **BCM (+1.24)**, **SSI (+0.73)**, **GVR (+0.71)**, **VHM (+0.66)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-1.61)**, **VCB (-0.97)**, **CTG (-0.92)**, **SHB (-0.85)**, **DIG (-0.74)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **16,214** tỷ đồng, giảm **23.0%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22,986 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 14 điểm. Thị trường có **250** mã tăng, 41 mã tham chiều và **217** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-4969.45** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **MSN (-4.891.75 tỷ)**, **HPG (-121.08 tỷ)**, **NVL (-71.33 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **4.64** tỷ đồng.

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Ví mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1442.79**
Giá trị: 16213.9 tỷ **3.85 (0.27%)**
Khối ngoại (ròng): -4969.45 tỷ

HNX-INDEX **409.31**
Giá trị: 1720.21 tỷ **-11.9 (-2.83%)**
Khối ngoại (ròng): 4.64 tỷ

UPCOM-INDEX **107.84**
Giá trị: 1014.11 tỷ **0.37 (0.34%)**
Khối ngoại(ròng): 16.11 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	86.0	0.64%
Giá vàng	1,815	0.09%
Tỷ giá USD/VND	22,715	-0.18%
Tỷ giá EUR/VND	25,752	-0.09%
Tỷ giá JPY/VND	19,855	-0.02%
LS liên NH 1 tháng	2.0%	10.56%
LS TPCP 5 năm	0.9%	-12.50%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DXG	75.1	MSN	-4891.7
SSI	54.9	HPG	-121.1
KBC	48.5	NVL	-71.1
VCI	46.9	STB	-68.4
VHM	33.2	VIC	-41.7

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 19/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	86.96	1.79%	7.10%	20.50%	8696.00%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	88.88	1.57%	5.00%	24.20%	8888.00%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	246.50	1.37%	4.60%	13.90%	24650.00%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1812.60	-0.06%	-0.70%	1.20%	181260.00%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.45	-0.09%	1.30%	5.30%	2345.00%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1369.50	0.61%	-1.20%	7.10%	136950.00%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	774.25	0.68%	0.50%	0.50%	77425.00%		AFX
Sữa	USD /cwt	21.62	0.00%	-2.60%	8.40%	2162.00%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	216.10	2.24%	1.70%	4.90%	21610.00%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.66	1.91%	4.70%	-3.30%	1866.00%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	239.60	-0.02%	2.00%	1.00%	23960.00%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9676.00	-0.57%	-0.40%	2.80%	967600.00%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	741.07	2.91%	2.40%	4.50%	74107.00%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	760.11	3.18%	2.20%	3.10%	76011.00%		
Nhôm	USD/ton	3024.50	0.92%	1.80%	15.10%	302450.00%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	115.69	4.26%	0.60%	8.10%	11569.00%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	181.85	1.03%	27.70%	16.40%	18185.00%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 1.03 USD tương đương 1.2% lên 87.51 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.61 USD tương đương 1.9% lên 85.43 USD/thùng. Cả hai loại dầu đều đạt mức cao nhất kể từ tháng 10/2014.
- Giá dầu tăng lên mức cao nhất kể từ năm 2014, do lo ngại về căng thẳng chính trị toàn cầu liên quan đến các nhà sản xuất lớn như UAE và Nga, có thể làm trầm trọng thêm triển vọng nguồn cung thắt chặt.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.3% xuống 1,813.08 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn New York giảm 0.2% xuống 1,812.4 USD/ounce.
- Giá vàng giảm do đồng USD và lợi tức trái phiếu kho bạc Mỹ tăng mạnh, khi các nhà đầu tư chuyển tập trung sang cuộc họp chính sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ vào tuần tới, để biết thêm tín hiệu về thời gian tăng lãi suất.

Giá sắt thép

- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây kỳ hạn tháng 5/2022 tăng 0.3% lên 4,599 CNY (724.45 USD)/tấn. Giá thép cuộn cán nóng tăng 0.3% lên 4,709 CNY/tấn. Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 2/2022 tăng 1.7% lên 17,970 CNY/tấn.
- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng 1.1% lên 715 CNY/tấn, hồi phục từ mức giảm trong đầu phiên giao dịch. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc giảm 2.5 USD xuống 127.5 USD/tấn, công ty tư vấn SteelHome cho biết.
- Giá thép cây và thép cuộn cán nóng tại Trung Quốc giao dịch trong phạm vi hẹp, do tiêu thụ trong lĩnh vực xây dựng vẫn yếu, trong khi đó các nhà máy thép cắt giảm sản lượng trước ngày nghỉ lễ.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn Osaka giảm 0.7 JPY tương đương 0.3% xuống 242.2 JPY (2.1 USD)/kg. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 65 CNY xuống 14,840 CNY (2,337 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm do lo ngại giá dầu tăng, trong bối cảnh căng thẳng tại Trung Đông gia tăng sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu và tiêu thụ nguyên liệu này, trong khi các trường hợp nhiễm Covid-19 tại Nhật Bản tăng thúc đẩy hoạt động bán tháo.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 giảm 0.05 US cent xuống 2.396 USD/lb. Đồng thời, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London giảm 23 USD tương đương 1% xuống 2.195 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 0.35 US cent tương đương 1.9% lên 18.66 US cent/lb, sau khi đạt mức cao nhất 2 tuần (18.79 US cent/lb) trong đầu phiên giao dịch. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London tăng 0.5% lên 510.7 USD/tấn.

	19/1	% 19/1	18/1	% 18/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1442.79	0.27%	1438.94	-0.96%	-4.48%	-2.50%
S&P 500			4577.11	-1.84%	-2.00%	-2.82%
HĐTL S&P500	4560.50	-0.24%	4571.25	-1.79%	-3.07%	-2.12%
Shang- hai	3558.18	-0.33%	3569.91	0.80%	-1.09%	-2.04%
Euro Stoxx	4257.22	-0.01%	4257.82	-1.03%	-1.37%	3.65%

Phân tích kỹ thuật

PHR_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: PHR đang nằm trong xu hướng hồi phục quanh ngưỡng 77.0. Thanh khoản cổ phiếu duy trì tại ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng hồi phục ngắn hạn. Đường giá cổ phiếu cũng vẫn duy trì trên ngưỡng MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá vẫn đang được ủng hộ. Nhà đầu tư trung và dài hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 79.1, chốt lãi tại ngưỡng 95.1 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 74.0.

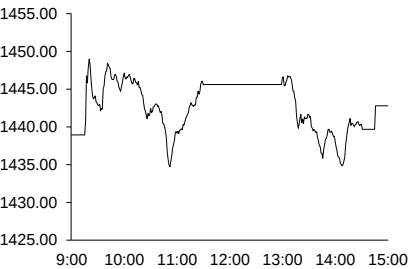
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dịch vụ tài chính	4.19%
Hóa chất	2.61%
Bán lẻ	2.35%
Ô tô và phụ tùng	2.12%
Thực phẩm và đồ uống	0.92%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.64%
Công nghệ Thông tin	0.33%
Du lịch và Giải trí	0.16%
Bất động sản	0.11%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.11%
Bảo hiểm	0.06%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.04%
Dầu khí	-0.39%
Xây dựng và Vật liệu	-0.53%
Tài nguyên Cơ bản	-0.86%
Ngân hàng	-0.96%
Y tế	-1.20%
Truyền thông	-2.85%
Viễn thông	-3.69%

Hình 1

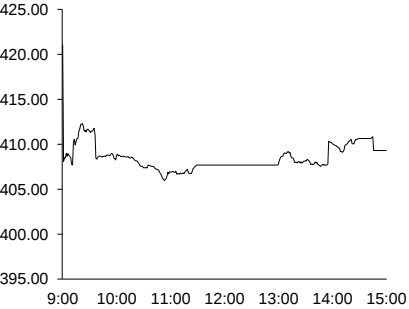
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

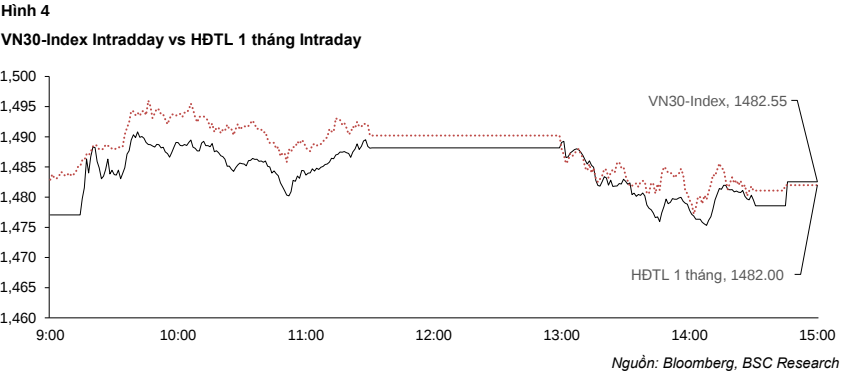
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
18/1/22	PLC	46	59.4	45	48.9	1	6.30%	Có thể tiếp tục mua
17/1/22	HVN	22.9	25.2	22	22.7	2	-0.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/12/21	PNJ	96	110.2	90.6	93.6	19	-2.50%	Có thể giữ nguyên vị thế
23/12/21	BSR	22.9	26	22	23.6	27	3.06%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/12/2021	PVC	14.8	18	14	15.1	42	2.03%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/13/2022	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
1/12/2022	TID	61.9	75.3	57.5	SL	5	-7.11%
1/11/2022	APC	29.95	35	28.3	SL	6	-5.51%
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	SL	6	-3.28%
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	SL	11	-8.12%
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	SL	8	-2.34%
1/4/2022	HT1	23.9	28.3	22.9	SL	9	-4.18%
12/30/2021	HCM	45.95	56	43.45	SL	11	-5.44%
12/29/2021	CTS	43	55.5	40	SL	20	-6.98%
12/28/2021	LHG	50	59	48	SL	21	-4.00%
12/27/2021	TNA	15	17	16	TP	3	13.33%
12/22/2021	TDT	14.6	17.3	13.7	SL	22	-6.16%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	2	2.54%	-1.69%	0.43%	23
Cổ phiếu đã chốt	227	171	14.58%	-7.51%	5.09%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2201	1482.00	-0.03%	-0.55	-5.9%	162,316	1/20/2022	3
VN30F2202	1481.00		-1.55	51.3%	9,053	2/17/2022	31
VN30F2203	1480.70	0.11%	-1.85	-24.7%	61	3/17/2022	59
VN30F2206	1484.00	0.13%	1.45	-67.6%	24	6/16/2022	150

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 5.49 điểm lên 1482.55 điểm. Các cổ phiếu như MSN, SSI, MWG, VPB, VHM, KDH tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 điều chỉnh mạnh xuống vùng hỗ trợ 1470-1480 điểm. Phiên giao dịch ngày mai sẽ test lại xu hướng này. Nếu thành công VN30 sẽ quay lại vùng 1500-1530 điểm. Nếu không, VN30 sẽ điều chỉnh xuống ngưỡng 1440 điểm.
- Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số HD VN30F2206 và VN30F2203, song VN30F2201 vẫn giảm còn VN30F2202 thì không biến động so với phiên trước. Xét về khối lượng giao dịch, các HDTL đều giảm, chỉ riêng HD VN30F2202 tăng. Xét về vị thế mở, các HD đều tăng trừ VN30F2201. Điểm số đi ngang và lượng hợp đồng mở giảm cho thấy xu hướng short mạnh. Các nhà đầu tư có thể canh bán ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMSN2110	4/8/2022	79	9.98:1	1,717,700	36.56%	2,950	1,820	32.85%	1,376	1.32	170,770	142,000	147,500
CKDH2106	2/10/2022	22	1:1	207,000	34.47%	2,500	3,080	17.56%	3,635	0.85	51,000	49,000	51,900
CMWG2108	3/14/2022	54	5:1	1,200	31.74%	2,500	2,410	13.68%	2,258	1.07	168,560	126,000	133,500
CKDH2107	4/27/2022	98	8:1	76,000	34.47%	1,300	1,420	12.70%	1,157	1.23	54,768	43,888	51,900
CMWG2111	4/8/2022	79	10:1	399,700	31.74%	2,250	1,440	12.50%	1,037	1.39	201,400	130,000	133,500
CVRE2112	3/1/2022	41	2:1	404,400	36.99%	1,000	1,420	11.81%	1,187	1.20	37,000	32,000	33,250
CMSN2104	5/4/2022	105	9.98:1	262,100	36.56%	5,200	4,250	8.97%	3,271	1.30	122,042	0	147,500
CACB2101	1/21/2022	2	4:1	688,500	31.78%	2,000	410	7.89%	403	1.02	34,760	31,400	33,000
CMWG2110	1/26/2022	7	12:1	341,300	31.74%	3,420	420	7.69%	322	1.31	156,550	131,000	133,500
CVIC2107	4/8/2022	79	10:1	165,500	28.24%	1,700	1,800	3.45%	702	2.56	101,160	93,000	95,800
CMWG2104	3/22/2022	62	6.64:1	23,700	31.74%	2,400	6,710	1.67%	6,702	1.00	112,806	135,000	133,500
CTCB2105	5/4/2022	105	5:1	126,600	33.13%	3,600	2,140	0.94%	1,199	1.78	58,600	45,000	48,850
CVRE2105	5/4/2022	105	5:1	59,700	36.99%	2,300	1,260	0.80%	945	1.33	38,440	30,000	33,250
CMWG2109	2/10/2022	22	3.32:1	13,200	31.74%	1,900	6,120	0.49%	6,301	0.97	205,600	112,954	133,500
CVRE2110	4/27/2022	98	8:1	40,100	36.99%	1,100	790	-2.47%	580	1.36	36,520	29,999	33,250
CHDB2103	4/27/2022	98	8:1	74,100	39.00%	2,400	760	-2.56%	317	2.40	54,980	28,888	28,950
CVRE2109	3/7/2022	47	4:1	312,100	36.99%	1,200	1,340	-2.90%	1,177	1.14	31,400	29,000	33,250
CSTB2110	4/27/2022	98	8:1	636,900	41.06%	3,800	770	-14.44%	575	1.34	32,450	29,999	32,900
CSTB2109	3/7/2022	47	2:1	600,600	41.06%	1,500	2,570	-14.90%	2,259	1.14	35,220	29,000	32,900
CVRE2111	1/26/2022	7	4:1	201,400	36.99%	1,000	320	-17.95%	373	0.86	39,599	32,000	33,250
Tổng				4,634,100	34.80%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 19/01/2022, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CFPT2107 và CMSN2111 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 100.00% và 55.82%. Giá trị giao dịch giảm -16.77%. CTCB2109 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.73% thị trường.

- CHDB2103, CSTB2202, CTCB2111 và CVPB2107 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPDR2103, CVHM2201, CMWG2114 và CTPB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMWG2109 và CKDH2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MSN	147.50	3.80	2.77
SSI	45.20	6.86	2.01
MWG	133.50	2.61	1.71
VPB	33.50	0.75	0.79
VHM	77.60	0.78	0.70

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
STB	32.9	-2.95	-1.95
HPG	43.5	-1.14	-1.31
HDB	29.0	-2.03	-0.91
MBB	29.6	-1.00	-0.68
CTG	33.8	-2.17	-0.59

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.5	2.6%	0.9	4,138	5.5	6,130	21.8	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	93.6	0.3%	1.0	925	1.4	4,214	22.2	3.8	47.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	51.9	0.6%	1.5	1,675	1.0	2,473	21.0	1.8	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	46.0	-0.2%	0.5	468	0.2	4,211	10.9	1.5	57.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	95.8	-0.1%	0.7	15,850	10.2	1,248	76.8	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	33.3	2.6%	1.1	3,285	7.2	954	34.9	2.5	29.9%	7.4%
VHM	Bất động sản	77.6	0.8%	1.0	14,691	11.3	8,883	8.7	3.0	23.6%	40.3%
DXG	Bất động sản	31.7	5.8%	1.3	821	14.7	1,299		2.2	28.1%	10.3%
SSI	Chứng khoán	45.2	6.9%	1.5	1,931	21.2	2,172	20.8	3.3	38.4%	19.4%
VCI	Chứng khoán	57.5	6.9%	1.0	833	7.9	4,165	13.8	3.0	20.7%	26.7%
HCM	Chứng khoán	39.0	5.7%	1.5	775	4.0	2,651	14.7	3.0	41.2%	22.1%
FPT	Công nghệ	88.3	0.2%	0.9	3,484	2.9	4,443	19.9	4.7	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	68.5	-1.4%	0.4	978	0.0	4,304	15.9	4.8	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	107.0	0.0%	1.3	8,904	3.1	4,283	25.0	4.2	2.8%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.1	0.2%	1.5	2,989	2.4	2,650	20.4	2.8	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	28.7	-0.7%	1.7	596	8.8	1,186	24.2	1.1	8.4%	4.6%
BSR	Dầu khí	23.4	-0.4%	0.8	3,154	6.9	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	103.3	-1.6%	0.3	587	0.1	6,020	17.2	3.7	54.2%	22.6%
DPM	Hóa chất	43.0	2.6%	0.9	732	5.3	4,018	10.7	1.9	9.1%	18.6%
DCM	Hóa chất	29.4	1.0%	0.7	677	2.8	1,701	17.3	2.3	5.5%	13.7%
VCB	Ngân hàng	86.8	-0.9%	1.1	17,860	3.4	4,465	19.4	3.8	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	43.7	-2.8%	1.3	9,600	5.7	1,947	22.4	2.7	16.8%	12.2%
CTG	Ngân hàng	33.8	-2.2%	1.3	7,062	14.6	3,449	9.8	1.7	25.7%	18.6%
VPB	Ngân hàng	33.5	0.8%	1.2	6,475	9.5	2,781	12.0	2.4	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	29.6	-1.0%	1.2	4,863	16.3	2,940	10.1	2.0	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.0	0.6%	1.0	3,877	3.0	3,599	9.2	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	57.0	2.2%	0.7	203	0.1	2,574	22.1	2.0	84.8%	9.1%
NTP	Nhựa	64.4	-0.9%	0.5	330	0.4	3,574	18.0	2.7	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	23.8	5.8%	0.8	1,137	0.3	39	610.3	1.9	10.1%	0.3%
HPG	Thép	43.5	-1.1%	1.1	8,460	33.8	7,087	6.1	2.3	23.7%	45.6%
HSG	Thép	33.0	-0.5%	1.4	708	4.4	8,458	3.9	1.5	6.7%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	83.4	0.0%	0.6	7,578	6.4	4,511	18.5	5.6	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	150.0	-0.7%	0.8	4,182	0.7	5,883	25.5	4.5	62.5%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	147.5	3.8%	0.9	7,571	8.2	2,031	72.6	8.1	31.5%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	22.3	6.5%	1.2	609	3.6	1,066	20.9	1.7	6.9%	8.3%
ACV	Vận tải	87.2	-0.9%	0.8	8,253	0.0	577	151.1	5.1	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	126.3	1.4%	1.1	2,974	5.5	2,271		4.0	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	22.7	-1.1%	1.7	2,186	1.0	(6,523)		21.0	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	41.5	0.9%	1.0	544	1.7	1,443	28.8	2.1	40.6%	7.4%
PVT	Vận tải	21.3	1.4%	1.4	300	2.0	2,443	8.7	1.4	12.8%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	106.2	0.6%	0.8	739	0.1	10,231	10.4	3.6	3.9%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	48.1	1.3%	0.5	938	1.4	2,122	22.7	3.3	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	20.5	2.5%	0.9	340	0.6	1,212	16.9	1.4	2.3%	8.2%
CTD	Xây dựng	99.1	0.1%	1.0	318	2.8	727	136.3	0.9	47.3%	0.7%
CII	Xây dựng	36.8	-7.0%	0.7	382	0.2	12	3107.7	1.9	11.5%	0.1%
REE	Điện	64.6	0.9%	-1.4	868	0.3	5,541	11.7	1.6	49.0%	14.7%
PC1	Điện	33.8	2.1%	-0.4	346	1.3	2,804	12.1	1.7	4.7%	16.5%
POW	Điện	16.1	4.2%	0.6	1,634	10.2	1,240	12.9	1.2	2.8%	10.0%
NT2	Điện	22.1	0.0%	0.6	277	0.6	2,063	10.7	1.5	14.0%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	53.9	6.7%	1.2	1,335	19.9	1,706	31.6	2.0	16.9%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	72.7	7%	1.1	3,272	1.8			4.9	2.2%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	147.50	3.80	1.70	1.27MLN
BCM	72.70	6.91	1.29	567300
SSI	45.20	6.86	0.76	11.09MLN
GVR	31.80	2.25	0.75	1.77MLN
VHM	77.60	0.78	0.70	3.34MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-1.34	2.97MLN	1.11MLN
CTG	0.00	-0.96	9.74MLN	607060
VCB	0.00	-0.79	914800	373600
DIG	-0.01	-0.77	680900	192700
SHB	-0.01	-0.71	7.56MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
C47	21.40	7.00	0.01	196500.00
SVC	107.00	7.00	0.06	100
FTS	48.95	6.99	0.13	340500
MCP	24.50	6.99	0.01	1400
CLW	29.90	6.98	0.01	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAI	5.98	-7.00	-0.02	555000
HID	9.58	-6.99	-0.01	1.63MLN
HDC	77.20	-6.99	-0.13	1.44MLN
DAG	9.86	-6.98	-0.01	710300
KMR	7.33	-6.98	-0.01	727600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	41.50	5.33	1.12	4.69MLN
IDC	64.70	2.86	0.70	1.89MLN
SCG	83.00	5.06	0.41	419900
IPA	48.90	4.04	0.23	849600.00
MBS	33.40	5.36	0.16	721900

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	188.00	-9.96	-9.45	259000
CEO	51.90	-9.90	-1.52	735900
NVB	29.50	-4.84	-1.46	297600
L14	317.80	-10.00	-1.15	40800
TAR	31.50	-9.74	-0.20	1.15MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

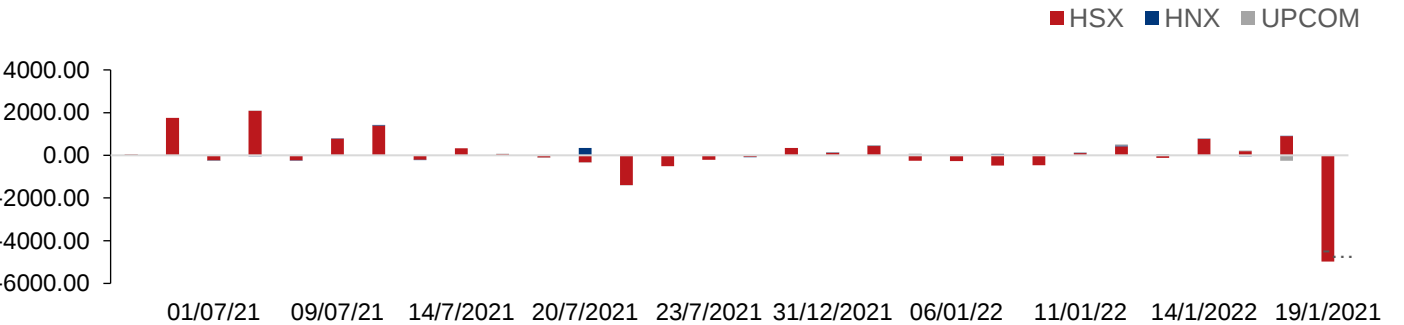
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VLA	73.80	10.0	0.01	200
PSD	33.20	9.9	0.02	94800
ART	10.00	9.9	0.14	5.08MLN
KST	39.00	9.9	0.01	4200
ECI	47.10	9.8	0.00	2100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CLM	23.40	-10.00	-0.02	200
LDP	42.30	-10.00	-0.02	13100
TSB	11.70	-10.00	-0.01	700
VE8	9.00	-10.00	0.00	300
L14	317.80	-10.00	-1.15	40800

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	29.0	1,267	22.9	1.5	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	23.4	-909	#N/A N/A	2.3	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	51.9	-511	#N/A N/A	4.8	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	36.6	3,855	9.5	1.5	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	72.0	8,518	8.5	1.7	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	29.4	1,701	17.3	2.3	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	138.2	7,258	19.0	4.8	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	110.2	4,942	22.3	6.7	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	66.4	5,988	11.1	3.3	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	43.0	4,018	10.7	1.9	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	28.6	2,633	10.9	1.9	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	31.7	1,299	24.4	2.2	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	21.3	839	25.3	1.3	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	88.3	4,443	19.9	4.7	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	107.0	4,283	25.0	4.2	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	43.5	7,087	6.1	2.3	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	33.0	8,458	3.9	1.5	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	19.4	-1,113	#N/A N/A	1.8	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.1	1,655	10.3	0.8	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	15.1	1,251	12.1	1.1	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	51.9	1,856	28.0	3.4	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	50.0	6,706	7.4	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	32.1	3,858	8.3	0.9	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	77.0	8,024	9.6	2.5	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	133.5	6,130	21.8	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	33.3	9,467	3.5	1.4	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	51.7	4,331	11.9	2.3	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.1	2,063	10.7	1.5	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	33.8	2,804	12.1	1.7	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	37.4	2,201	17.0	1.9	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	93.6	4,214	22.2	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	93.6	4,214	22.2	3.8	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	16.1	1,240	12.9	1.2	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	64.6	5,541	11.7	1.6	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.3	1066.2	20.9	1.7	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	28.1	1,064	26.4	2.9	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	35.7	14,369	2.5	0.9	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	67.1	2,570	26.1	4.8	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	23.0	3,114	7.4	2.6	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	24.6	570	43.2	2.0	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	62.7	4,475	14.0	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	83.4	4,511	18.5	5.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	33.3	954	34.9	2.5	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	37.8	3306.9	11.4	1.8	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	27.8	1,559	17.8	1.7	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	67.2	3,256	20.6	5.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639